
**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ
VẬN TẢI XI MĂNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01.01.2010 đến 30.06.2010
đã được soát xét



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo Soát xét	3-3
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7-7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8-8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9-20

ĐANG
NHÌM
TÍN KI
KIỂM
KIỂM
KIỂM

Số: 820 /BCKT/TC/NV7

BÁO CÁO SOÁT XÉT

*Về Báo cáo Tài chính cho giai đoạn từ 01.01.2010 đến 30.06.2010
của Công ty cổ phần Vật tư vận tải Xi măng*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị,
Ban Giám đốc Công ty cổ phần Vật tư vận tải Xi măng**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Vật tư vận tải Xi măng được lập ngày 12.07.2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30.06.2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giai đoạn từ 01.01.2010 đến 30.06.2010 và Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30.06.2010 được trình bày từ trang 04 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc rà soát hệ thống kiểm soát nội bộ và các thủ tục phân tích đối với các thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Vật tư vận tải Xi măng tại ngày 30.06.2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong giai đoạn từ 01.01.2010 đến 30.06.2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các nguyên tắc kế toán phổ biến được Việt Nam chấp nhận.

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2010

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM
TOÁN VIỆT NAM (AVA)**

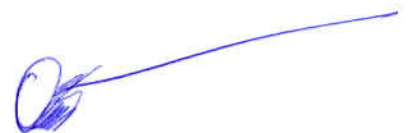
Giám đốc



Nguyễn Minh Hải

Chứng chỉ KTV số: 0287/KTV

Kiểm toán viên



Trần Trí Dũng

Chứng chỉ KTV số: 0895/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30.06.2010	01.01.2010
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		409.685.603.414	303.839.420.607
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		45.776.409.172	140.377.119.544
111	1. Tiền	3	45.776.409.172	90.377.119.544
112	2. Các khoản tương đương tiền	4	-	50.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		98.363.000.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		98.363.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		109.184.460.432	91.463.299.908
131	1. Phải thu khách hàng		106.496.277.842	90.405.231.873
132	2. Trả trước cho người bán		2.474.460.915	875.915.766
135	5. Các khoản phải thu khác		303.970.175	272.400.769
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(90.248.500)	(90.248.500)
140	IV. Hàng tồn kho		146.783.797.507	69.289.094.949
141	1. Hàng tồn kho	5	146.783.797.507	69.289.094.949
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.577.936.303	2.709.906.206
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.966.915.528	2.323.996.620
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	919.485
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		611.020.775	384.990.101
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		197.638.378.380	210.898.773.183
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		196.712.329.059	209.866.665.663
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	191.430.724.971	208.011.331.579
222	- Nguyên giá		252.182.422.055	252.038.477.718
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60.751.697.084)	(44.027.146.139)
227	3. Tài sản cố định vô hình	7	272.351.402	289.950.296
228	- Nguyên giá		421.093.360	421.093.360
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(148.741.958)	(131.143.064)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	5.009.252.686	1.565.383.788
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		926.049.321	1.032.107.520
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	926.049.321	1.032.107.520
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>607.323.981.794</u>	<u>514.738.193.790</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30.06.2010	01.01.2010
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		361.587.840.338	370.619.515.705
310	I. Nợ ngắn hạn		225.677.455.252	234.666.634.919
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	50.000.000.000	50.000.000.000
312	2. Phải trả người bán		126.572.268.903	99.861.637.320
313	3. Người mua trả tiền trước		12.195.717.655	546.132.831
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1.148.092.275	1.348.227.310
315	5. Phải trả người lao động		3.372.561.876	6.105.857.894
316	6. Chi phí phải trả	12	20.392.110.862	12.820.622.038
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	7.332.492.286	59.514.466.379
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
321	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.664.211.395	4.469.691.147
330	II. Nợ dài hạn		135.910.385.086	135.952.880.786
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn		135.613.493.467	135.613.493.467
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	14	-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		296.891.619	339.387.319
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		245.736.141.456	144.118.678.085
410	I. Vốn chủ sở hữu		245.736.141.456	144.118.678.085
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15	110.000.000.000	65.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		82.828.647.973	40.223.653.473
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(100.924.093)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	15	30.771.432.731	30.771.432.731
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	15	4.945.262.863	4.945.262.863
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.561.840.763	3.279.253.111
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15	14.628.957.126	-
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		607.323.981.794	514.738.193.790

31/07/2010
CÓI
HÀNH
VĂN
SA KII
VIỆ

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30.06.2010	01.01.2010
1	Tài sản thuê ngoài		-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý		880.916.365	880.916.365
5	Ngoại tệ các loại		903.996,43 USD	524.921,22 USD
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập

Trịnh Thị Hồng

Kế toán trưởng

Huỳnh Trung Hiếu

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2010

Giám đốc



Nguyễn Thị Thuý Mai

19/36
C. TY
KHUỖI
KẾ TO
H. TO
NAA
14 15

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

giai đoạn từ 01.01.2010 đến 30.06.2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (01.01.2010 đến 30.06.2010)	Kỳ trước (01.01.2009 đến 30.06.2009)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	1.176.597.126.984	599.539.959.484
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	1.176.597.126.984	599.539.959.484
11	4. Giá vốn hàng bán	18	996.207.153.249	487.940.528.512
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		180.389.973.735	111.599.430.972
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	2.832.151.129	873.856.560
22	7. Chi phí tài chính	20	10.069.654.376	9.102.969.450
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		9.933.126.275	6.436.731.404
24	8. Chi phí bán hàng		147.886.981.052	85.428.569.504
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		9.984.014.487	6.309.493.780
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.281.474.949	11.632.254.798
31	11. Thu nhập khác		1.615.068.916	1.223.029.579
32	12. Chi phí khác		177.735.721	20.872.729
40	13. Lợi nhuận khác		1.437.333.195	1.202.156.850
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.718.808.144	12.834.411.648
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		2.089.851.018	1.604.301.456
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>14.628.957.126</u>	<u>11.230.110.192</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.223	1.763

Người lập

Trịnh Thị Hồng

Kế toán trưởng

Huỳnh Trung Hiếu

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2010

Giám đốc



Nguyễn Thị Thuý Mai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

giai đoạn từ 01.01.2010 đến 30.06.2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Kỳ này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.315.590.845.496	595.520.052.556
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(1.194.553.025.242)	(588.884.592.441)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(16.331.939.604)	(7.355.639.588)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(11.240.003.406)	-
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.289.986.053)	(889.982.164)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	40.071.916.935	25.792.600.193
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(103.658.619.404)	(6.467.630.962)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	27.589.188.722	17.714.807.594
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	(4.176.901.509)	(216.847.215.631)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	36.472.727	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(223.363.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	15.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.698.944.725	768.583.666
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(209.804.484.057)	(216.078.631.965)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	87.614.994.500	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu quỹ	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	80.000.000.000	186.744.371.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(80.000.000.000)	(27.889.569.563)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(5.998.480)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	87.614.994.500	158.848.802.957
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(94.600.300.835)	(39.515.021.414)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	140.377.119.544	103.739.047.887
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(409.537)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	45.776.409.172	64.224.026.473

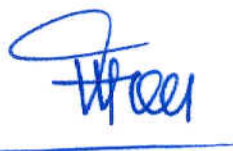
Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2010

Người lập



Trịnh Thị Hồng

Kế toán trưởng



Huỳnh Trung Hiếu

Giám đốc



Nguyễn Thị Thuý Mai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01.01.2010 đến 30.06.2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng là Công ty cổ phần được chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 280/QĐ-BXD ngày 22/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Điều lệ Công ty do Đại hội đồng cổ đông thông qua lần đầu ngày 29/03/2006. Công ty là thành viên của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 24 tháng 04 năm 2006.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 013011963 ngày 24 tháng 04 năm 2006, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 28 tháng 09 năm 2006, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 06 tháng 04 năm 2007, đăng ký kinh doanh thay đổi kinh doanh lần thứ 3 ngày 14 tháng 11 năm 2007. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh là: 110.000.000.000 đồng (Một trăm mười tỷ đồng)/.

Trụ sở chính của Công ty tại số 21B - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh các loại vật tư dùng cho ngành Xi măng;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, nhiên liệu (xăng dầu, khí đốt...);
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải;
- Kinh doanh phụ tùng ô tô và bảo dưỡng sửa chữa ô tô;
- Kinh doanh khai thác, chế biến các loại phụ gia và xi thải phục vụ cho sản xuất xi măng và các nhu cầu khác của xã hội;
- Lập dự án đầu tư, xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn, quản lý nhà hàng, quảng cáo bất động sản;
- Kinh doanh vận tải biển trong nước và quốc tế;
- Cung ứng và cho thuê tàu biển;
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, nhà hàng, khách sạn (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)/.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc

06-25 năm

CHỖ ĐÓNG CHỮ
KẾ TÍNH
M T
NA

Máy móc thiết bị	05-14 năm
Phương tiện vận tải	06-15 năm
Thiết bị văn phòng	03-10 năm
Phần mềm quản lý	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả phát sinh trong kỳ là chi phí lãi vay phải trả, chi phí vận chuyển, chi phí sửa chữa lớn và Chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (25%). Năm 2010, Công ty đang được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế TNDN phải nộp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



3 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.06.2010	01.01.2010
	VND	VND
Tiền mặt	312.496.840	369.458.347
Tiền gửi ngân hàng (*)	45.463.912.332	90.007.661.197
Tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng)	-	50.000.000.000
Cộng	45.776.409.172	140.377.119.544

4 . ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	30.06.2010	01.01.2010
	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn	98.363.000.000	-
Cộng	98.363.000.000	-

5 . HÀNG TỒN KHO

	30.06.2010	01.01.2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.783.650.038	6.580.585.678
Công cụ, dụng cụ	11.210.800	11.443.900
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	36.372.589	36.372.589
Hàng hóa (chủ yếu là than cám)	134.952.564.080	62.660.692.782
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	146.783.797.507	69.289.094.949

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01.01.2010	12.107.672.122	4.123.317.383	235.217.374.030	590.114.183	252.038.477.718
Số tăng trong kỳ	105.553.637	-	-	38.390.700	143.944.337
- Mua sắm				38.390.700	38.390.700
- Đầu tư XD CB h. thành	105.553.637				105.553.637
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30.06.2010	12.213.225.759	4.123.317.383	235.217.374.030	628.504.883	252.182.422.055
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01.01.2010	8.161.960.908	2.883.653.735	32.442.571.641	538.959.855	44.027.146.139
Số tăng trong kỳ	213.349.656	152.277.324	16.336.348.601	22.575.364	16.724.550.945
- Khấu hao	213.349.656	152.277.324	16.336.348.601	22.575.364	16.724.550.945
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30.06.2010	8.375.310.564	3.035.931.059	48.778.920.242	561.535.219	60.751.697.084
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01.01.2010	3.945.711.214	1.239.663.648	202.774.802.389	51.154.328	208.011.331.579
Tại ngày 30.06.2010	3.837.915.195	1.087.386.324	186.438.453.788	66.969.664	191.430.724.971

Tàu vận tải biển Comatce Star với tổng nguyên giá: 216.888.206.767 đồng, thời gian khấu hao là 7 năm đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tài trợ cho việc mua tàu tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung.

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất (*)	Lợi thế mô	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01.01.2010	263.500.000			157.593.360	421.093.360
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm					
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30.06.2010	<u>263.500.000</u>	-	-	157.593.360	<u>421.093.360</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01.01.2010				131.143.064	131.143.064
Số tăng trong kỳ	-	-	-	17.598.894	17.598.894
- Khấu hao				17.598.894	17.598.894
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30.06.2010	-	-	-	<u>148.741.958</u>	<u>148.741.958</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01.01.2010	263.500.000	-	-	26.450.296	289.950.296
Tại ngày 30.06.2010	<u>263.500.000</u>	-	-	<u>8.851.402</u>	<u>272.351.402</u>

(*): Quyền sử dụng đất lâu dài tại Thị xã Kiên Giang - Tỉnh Kiên Giang

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.06.2010	01.01.2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	5.009.252.686	1.565.383.788
- Công trình Hoàn cải sà lan	754.285.000	-
- Công trình dự án Tòa nhà Nhân Chính	4.254.967.686	1.565.383.788
Cộng	<u>5.009.252.686</u>	<u>1.565.383.788</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.06.2010	01.01.2010
	VND	VND
Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ	11.741.137	100.355.331
Chi phí trả trước dài hạn khác	914.308.184	931.752.189
Cộng	<u>926.049.321</u>	<u>1.032.107.520</u>

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30.06.2010	01.01.2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vay ngân hàng	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vay Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đống Đa mục đích bổ sung vốn lưu động.

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.06.2010	01.01.2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.148.092.275	1.348.227.310
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	1.148.092.275	1.348.227.310

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.06.2010	01.01.2010
	VND	VND
Trích trước chi phí vận chuyển	7.456.393.748	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.179.132.652	482.307.027
Lãi vay phải trả	2.783.299.309	4.090.176.440
Chi phí phải trả khác	8.973.285.153	8.248.138.571
Cộng	20.392.110.862	12.820.622.038

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2010	01.01.2010
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	49.152.152	95.595.421
Bảo hiểm y tế	78.940.050	76.956.533
Cổ tức phải trả	-	7.133.747.397
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Tiền thu phát hành cổ phần mới	-	52.149.596.730
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.204.400.084	58.570.298
Doanh thu nhận trước	-	-
Cộng	7.332.492.286	59.514.466.379

14 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30.06.2010	01.01.2010
	VND	VND
Vay dài hạn	135.613.493.467	135.613.493.467
- Vay ngân hàng (1)	97.613.493.467	97.613.493.467
- Vay Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	38.000.000.000	38.000.000.000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	135.613.493.467	135.613.493.467

(1) Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Quang Trung, lãi suất cho vay thả nổi, 6 tháng điều chỉnh lại một lần. Mục đích vay nhằm tài trợ việc mua tàu Comattee Star. Thời gian vay là 8,5 năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ khoản vay. Thời gian bắt đầu phải trả nợ gốc là tháng 9 năm 2009

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem Phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30.06.2010</u>	%	<u>01.01.2010</u>	%
Vốn góp của Nhà nước	62.373.554.000	56,70%	35.991.800.000	55,37%
Vốn góp của các đối tượng khác	47.626.446.000	43,30%	29.008.200.000	44,63%
Cộng	<u>110.000.000.000</u>		<u>65.000.000.000</u>	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	65.000.000.000	65.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	45.000.000.000	
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	110.000.000.000	65.000.000.000

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2009 là 10%/năm

e) Cổ phiếu

	<u>30.06.2010</u>	<u>01.01.2010</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.000.000	6.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.000.000	6.500.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	6.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.000.000	6.500.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng

f) Các quỹ của công ty

	<u>30.06.2010</u>	<u>01.01.2010</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	30.771.432.731	30.771.432.731
- Quỹ dự phòng tài chính	4.945.262.863	4.945.262.863
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.561.840.763	3.279.253.111

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ dự phòng tài chính: Để bù đắp thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được trong quá trình kinh doanh, sau khi trừ bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm. Bù đắp các khoản lỗ của Công ty.

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:

- + Đầu tư, thay thế hoàn chỉnh máy móc thiết bị, nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ;
- + Đầu tư trang thiết bị và điều kiện làm việc trong Công ty;
- + Nghiên cứu khoa học, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật nghiệp vụ cho người lao động;
- + Bổ xung vốn điều lệ của Công ty;
- + Đầu tư ra ngoài bằng các hình thức liên doanh, liên kết, góp cổ phần, mua cổ phiếu.

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.176.597.126.984	599.539.959.484
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	<u>1.176.597.126.984</u>	<u>599.539.959.484</u>

17 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuận bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.176.597.126.984	599.539.959.484
Doanh thu thuận hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	<u>1.176.597.126.984</u>	<u>599.539.959.484</u>

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán	996.207.153.249	487.940.528.512
Giá vốn hoạt động xây dựng	-	-
Cộng	<u>996.207.153.249</u>	<u>487.940.528.512</u>

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.699.111.590	873.856.560
Lãi liên doanh	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	133.039.539	-
Cộng	<u>2.832.151.129</u>	<u>873.856.560</u>

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	9.933.126.275	6.436.731.404
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	136.528.101	2.601.485.068
Chi phí tài chính khác	-	64.752.978
Cộng	<u>10.069.654.376</u>	<u>9.102.969.450</u>

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.089.851.018	1.604.301.456
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Cộng	<u>2.089.851.018</u>	<u>1.604.301.456</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực từ năm 2010 là 25% tính trên thu nhập chịu thuế. Năm 2010 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 và Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2009 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Người lập

Trịnh Thị Hồng

Kế toán trưởng

Huỳnh Trung Hiếu

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2010

Giám đốc

Nguyễn Thị Thuý Mai

VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lãi sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	65.000.000.000	40.000.000.000	(2.327.513.967)		22.826.241.363	2.778.392.490	1.678.405.576	
Tăng vốn trong năm trước								25.280.154.354
Lãi trong năm trước					7.945.191.368	2.166.870.373	1.800.847.535	
Tăng khác								
Giảm vốn trong năm trước		223.653.473	2.327.513.967	(100.924.093)				
Bán cổ phiếu quỹ								
Giảm khác							200.000.000	25.280.154.354
Số dư cuối năm trước	65.000.000.000	40.223.653.473	-	(100.924.093)	30.771.432.731	4.945.262.863	3.279.253.111	-
Tăng vốn trong kỳ	45.000.000.000							
Lãi trong kỳ				100.924.093				14.628.957.126
Tăng khác								
Giảm vốn trong kỳ		42.604.994.500	-				717.412.348	
Bán cổ phiếu quỹ								
Giảm khác (*)								
Số dư 30.06.2010	110.000.000.000	82.828.647.973	-	30.771.432.731	4.945.262.863	4.945.262.863	2.561.840.763	14.628.957.126